

ĐAI ỐC SÁU CẠNH NHỎ
(Nửa tinh)
Kích thước

TCVN
1898 - 76

Гайки шестигранные с
уменьшенным размером
«Под ключ»
(нормальной точности)
Размеры

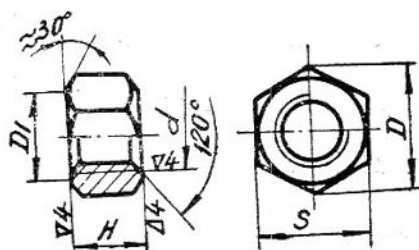
Hexagon nuts with reduced
width across flats

Dimensions

Có hiệu lực
từ 1-1-1979

1. Kết cấu và kích thước của đai ốc phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và bảng.

73



$$D_1 = (0,90 \div 0,95) S$$

Đường kính danh nghĩa của ren d	8	10	12	(14)	16	(18)	20	(22)	24	(27)	30	36	42	48
Bước ren	lớn	1,25	1,5	1,75	2	2	2,5	2,5	3	3	3,5	4	4,5	5
	nhỏ	1	1,25	1,25	1,5	1,5	1,5	1,5	2	2	2	3	3	3
S (sai lệch giới hạn theo B8 khi S ≤ 30 mm. B9 khi S > 30 mm)	12	14	17	19	22	24	27	30	32	36	47	50	60	70
D, không nhỏ hơn	13,1	25,3	18,7	20,9	24,3	26,5	29,5	53,3	35,0	39,6	45,2	55,4	66,4	77,7
H, (sai lệch giới hạn theo B10)	6,5	8	10	11	13	15	16	18	19	22	24	29	34	38
Độ lệch trục giới hạn của lỗ so với các cạnh	0,45			0,60				0,70			0,80			

Chú thích. Không nên dùng những đai ốc có kích thước trong dấu ngoặc.

Vi dụ ký hiệu quy ước của đai ốc đường kính ren $d = 12\text{ mm}$ ren bước lớn có miền dung sai 7H, cấp bền 5, không lớp phủ:

Đai ốc M12.5 TCVN 1298 - 76

Tương tự cho đai ốc ren bước nhỏ có miền dung sai 6H, cấp bền 12 làm bằng thép 40X, có lớp phủ 01 dày $0,1\mu\text{m}$:

Đai ốc M12 \times 1,25 . 6H . 12 . 40X . 016 TCVN 1897 - 76

2. Ren theo TCVN 2248 - 77 miền dung sai 7H hay 6H theo TCVN 1917 - 76.
3. Theo sự thỏa thuận giữa khách hàng và cơ sở sản xuất cho phép chế tạo đai ốc có miền dung sai 4H5H, 6G và 7G.
4. Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 1916 - 76
5. Khối lượng của đai ốc cho trong phụ lục.



Khối lượng của đai ốc thép có ren bước lớn

Đường kính danh nghĩa của ren d , mm	Khối lượng, 1000 chiếc đai ốc, kg
8	4,070
10	6,256
12	10,350
14	15,100
16	24,020
18	31,980
20	43,330
22	60,480
24	71,170
27	102,500
30	151,400
36	277,300
42	754,700
48	764,500